

QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG VÀ CHỨNG CHỈ RỪNG Ở VIỆT NAM NHỮNG CƠ HỘI, THÁCH THỨC VÀ CÁC GIẢI PHÁP THÚC ĐẨY

Đào Công Khanh¹, Đào Lê Huyền Trang²

¹ Viện Quản lý rừng bền vững và Chứng chỉ rừng

² Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam

Từ khóa: Quản lý rừng bền vững

Keywords: Sustainable forest management

TÓM TẮT

Việt Nam tham gia tiến trình quản lý rừng bền vững (QLRBV) và chứng chỉ rừng từ năm 1998, tuy nhiên cho đến tháng 12 năm 2020 mới chỉ có gần 220.000 ha rừng của 49 chủ rừng được cấp chứng chỉ FM. Sở dĩ tiến trình này còn quá chậm so với tiềm năng tài nguyên rừng của Việt Nam bởi vì bên cạnh những cơ hội cho tiến trình này, thì cũng không ít khó khăn, thách thức đặt ra đối với ngành lâm nghiệp Việt Nam: Nhận thức và năng lực, cơ chế chính sách, tài chính, kỹ thuật... Vì vậy, ngành lâm nghiệp Việt Nam rất cần có những giải pháp tổng hợp, đồng bộ nhằm đạt được mục tiêu mà Chiến lược của ngành đã đặt ra là phải QLRBV, bao gồm các giải pháp tài chính, kỹ thuật và tổ chức, đặc biệt là hệ thống chính sách liên quan đến QLRBV và chứng chỉ rừng.

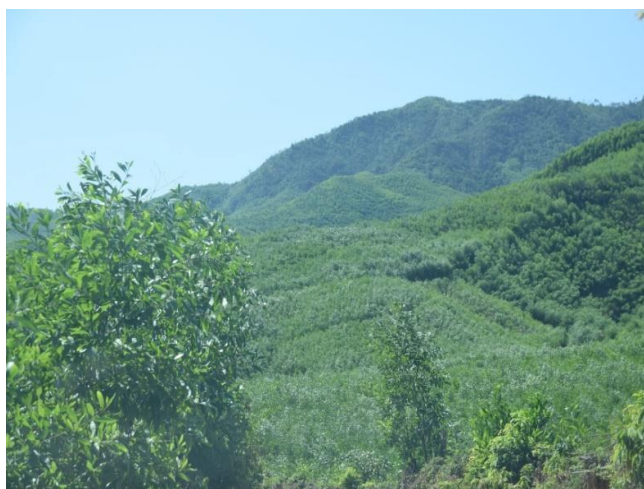
Sustainable forest management and forest certification in Vietnam opportunities, challenges and solutions to promote

Vietnam has been involved in the process of sustainable forest management and forest certification since 1998, but until December 2020, only nearly 220,000 ha of forests from 49 forest owners have been certified with FM. The reason for this process is still too slow compared to the potential of Vietnam's forest resources, because besides the opportunities for this process, there are many difficulties and challenges facing the forestry sector in Vietnam: awareness and capacity, policy mechanisms, finance, technology... Therefore, the forestry sector in Vietnam needs to have integrated and synchronized solutions to achieve the goals set by the sector strategy, which is to ensure sustainable forest management, including financial, technical and organizational solutions, especially policy systems related to sustainable forest management and certification.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Việt Nam hiện có trên 14.491.295 ha rừng và đất rừng với độ che phủ khoảng 41,65%, trong đó diện tích rừng tự nhiên chiếm 10.255.525 ha và 4.235.770 ha là rừng trồng (Quyết định số 911/QĐ-BNN-TCLN ngày 19/3/2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn). Để quản lý và bảo vệ diện tích rừng đặc biệt là rừng tự nhiên hiện có, Chính phủ đã giao phần lớn diện tích rừng cho các nhóm chủ rừng khác nhau, bao gồm: Các Ban quản lý rừng, các công ty lâm nghiệp Nhà nước, các hộ gia đình, các tổ chức kinh tế, lực lượng vũ trang, cộng đồng dân cư thôn bản. Thực tế từ nhiều năm qua cho thấy nếu chỉ có các biện pháp bảo vệ rừng truyền thống như tăng cường luật pháp thì không thể bảo vệ được diện tích rừng tự nhiên hiện có, nhất là rừng ở Việt Nam tập trung ở các khu vực miền núi, nơi có nhiều đồng bào dân tộc ít người sinh sống với tập quán canh tác dựa vào rừng là chủ yếu, nhận thức và trình độ về khoa học công nghệ còn nhiều hạn chế. Một trong những biện pháp quan trọng hiện nay là quản lý tổng hợp thông qua các giải pháp truyền thống kết hợp với thực hiện quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng. Quản lý rừng bền vững (QLRBV) là sự quản lý rừng và đất rừng theo cách thức và mức độ phù hợp để duy trì tính đa dạng sinh học, năng suất, khả năng tái sinh, sức sống của rừng và duy trì tiềm năng của rừng trong hiện

tại và tương lai, duy trì các chức năng sinh thái, kinh tế, xã hội của rừng ở cấp địa phương, quốc gia và toàn cầu và không gây ra những tác hại đối với các hệ sinh thái khác. Quản lý rừng bền vững phải đảm bảo ba mục tiêu cơ bản là: i) Giữ vững sản xuất lâm nghiệp ổn định và phát triển lâu dài, đạt hiệu quả kinh tế cao; ii) Bảo vệ và duy trì được diện tích và năng suất của rừng, không gây ô nhiễm môi trường sống; iii) Góp phần giải quyết các vấn đề kinh tế xã hội của địa phương như tạo công ăn việc làm, xóa đói giảm nghèo, tăng thu nhập, an sinh xã hội v.v... Đặc biệt trong bối cảnh biến đổi khí hậu toàn cầu, Quản lý rừng bền vững là một trong những mục tiêu quan trọng đối với ngành lâm nghiệp của tất cả các nước trên thế giới. Góp phần đáp ứng được mục tiêu “Nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa trên cơ sở áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật; hệ thống quản lý tiên tiến, công cụ cải tiến năng suất và chất lượng; ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật” (Quyết định số 712/QĐ-TTg ngày 21 tháng 05 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ) đồng thời “Tạo bước chuyển biến rõ rệt về năng suất và chất lượng của các sản phẩm, hàng hóa chủ lực, khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp đóng góp tích cực vào sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước” (Quyết định số 712/QĐ-TTg ngày 21 tháng 05 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ) trong ngành Nông-Lâm nghiệp của Việt Nam theo định hướng của Chính phủ.



Hình 1. Rừng trồng có chứng chỉ FSC FM của CT LN Quy Nhơn

II. CƠ HỘI

i) Chính phủ và các cơ quan trực thuộc Chính phủ rất ủng hộ phong trào QLRBV và chứng chỉ rừng;

ii) Chính phủ các nước và các tổ chức quốc tế sẵn sàng hỗ trợ cả về tài chính và kỹ thuật thông qua các dự án ODA nhằm thúc đẩy tiến trình QLRBV và chứng chỉ rừng của Việt Nam;

iii) Trong 4.235.770 ha là rừng trồng của Việt Nam ở thời điểm hiện tại, có hơn 1,6 triệu ha tương đương 36% là do hộ gia đình và cộng đồng dân cư quản lý. Đây là diện tích rừng tiềm năng cao cho mục tiêu chứng chỉ QLRBV. Tuy nhiên, hầu hết các diện tích rừng này được quản lý thiếu bền vững trong quá khứ dẫn đến năng suất và chất lượng rừng bị suy thoái nghiêm trọng. Vì vậy, việc quản lý, sử dụng và phát triển bền vững vốn rừng này làm nền tảng cho phát triển ngành Lâm nghiệp là một mục tiêu quan trọng nhưng cũng mang tính khả thi cao.

iv) Những yêu cầu về hội nhập quốc tế, đến năm 2020 Việt Nam đã chính thức tham gia vào các Hiệp định thương mại tự do với nhiều nước trên thế giới, đặc biệt là Hiệp định thương mại tự do EVFTA với EU nơi mà thị trường yêu cầu khắt khe về nguồn gốc gỗ và đồ gỗ hợp pháp, bên cạnh đó mục tiêu đến năm 2025 Việt Nam phấn đấu đạt tổng giá trị kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm lâm nghiệp là 20 tỷ USD. Vì vậy, nhu cầu về gỗ nguyên liệu có chứng chỉ hợp pháp cho công nghiệp chế biến trong nước ngày càng cao, đòi hỏi phải gia tăng diện tích rừng có chứng chỉ FM.

III. NHỮNG KHÓ KHĂN, THÁCH THỨC

Đến tháng 12 năm 2020 mới chỉ có 49 chủ rừng ở Việt Nam được cấp chứng chỉ FSC FM/CoC với diện tích gần 220.000 ha (hơn 80% là diện tích rừng trồng) (FSC Fact and Figure December, 2020). Để đạt được chứng

chỉ rừng, các chủ rừng/đơn vị quản lý rừng phải xây dựng và thực hiện được phương án QLRBV tuân thủ theo 10 nguyên tắc của FSC hoặc 7 nguyên tắc của PEFC. Tiến trình QLRBV và CCR ở Việt Nam còn gặp rất nhiều khó khăn/khoảng trống trong đó phải nói tới các khó khăn chính bao gồm:

i) Chính sách về đất đai còn nhiều bất cập, không khuyến khích được các chủ rừng là các doanh nghiệp Nhà nước thực hiện quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng. Tiêu chuẩn hợp pháp QLRBV là phải có quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng đất. Tuy nhiên, các chủ rừng thường phải loại trừ diện tích nơi đang tranh chấp hoặc chưa đủ quyền sử dụng đất ra khỏi diện tích xin chứng chỉ QLRBV. Quy hoạch bố trí đất đai trong quá trình QLRBV rất dễ bị phá vỡ do tranh chấp và lấn chiếm xảy ra giữa cộng đồng địa phương và chủ rừng. Thực tế này đã xảy ra ở nhiều đơn vị quản lý rừng đã và đang làm chứng chỉ rừng bền vững. Không có quy định để đảm bảo quyền sử dụng đất không bị thu hồi hoặc chuyển quyền sử dụng đất suốt thời gian tham gia quá trình QLRBV; đây là nội dung rất cần thiết cần được thể hiện trong cấp bậc Luật hoặc Nghị định, Quyết định, Thông tư.

ii) Nhận thức và năng lực QLRBV và chứng chỉ rừng đặc biệt ở cấp địa phương của các cơ quan quản lý và các bên liên quan còn thiếu và yếu. Do nhận thức và năng lực của các chủ rừng và cả các cơ quan quản lý chưa đầy đủ, khi xây dựng và thực hiện được phương án QLRBV và tuân thủ theo 10 nguyên tắc (FSC) hoặc 7 nguyên tắc (PEFC), nhiều chủ rừng khá lúng túng trong việc triển khai thực hiện các nguyên tắc này. Khó khăn này muốn được tháo gỡ đòi hỏi cần phải có sự hỗ trợ của Chính phủ Việt Nam và các nước cũng như của các tổ chức Quốc tế nhằm nâng cao nhận thức và năng lực cho chủ rừng và các bên liên quan. Nhiều cán bộ, cơ quan quản lý lâm nghiệp các cấp và chủ rừng còn giữ nguyên tư duy QLRBV để đạt được chứng chỉ

rừng là nhằm vào mục tiêu kinh tế chứ không quan tâm đến khía cạnh môi trường và xã hội bền vững.

iii) Nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu quản lý, tổ chức, kiến thức về kinh tế và kỹ thuật vừa thiếu vừa yếu trong QLRBV cũng khiến việc áp dụng chứng chỉ rừng khó đạt được mục tiêu như kỳ vọng.

iv) Thiếu nguồn kinh phí cho việc xây dựng và thực hiện phương án QLRBV, đánh giá đề cấp và duy trì chứng chỉ. Vì vậy, đây cũng là những cản trở lớn trong tiến trình QLRBV và Chứng chỉ rừng ở Việt Nam. Chi phí cho việc đánh giá đề cấp chứng chỉ không hề nhỏ và không phải tất cả các chủ rừng muốn đạt chứng chỉ đều có thể có nguồn lực tài chính để làm việc này. Đặc biệt phải có nguồn kinh phí đủ để thực hiện các hoạt động QLRBV và duy trì chứng chỉ rừng sau khi đã có chứng chỉ. Vì vậy, đây được coi là một cản trở lớn trong tiến trình QLRBV và chứng chỉ rừng của Việt Nam. Điều đáng tiếc là đã có những chủ rừng có chứng chỉ, nhưng do không có kinh phí duy trì chứng chỉ nên đã phải bỏ.

v) Vai trò và chất lượng của tư vấn kỹ thuật về QLRBV và chứng chỉ rừng còn nhiều bất cập.

Các chủ rừng đều thừa nhận với thực trạng quản lý hiện nay của các chủ rừng ở Việt Nam, rất cần thiết phải có các đơn vị tư vấn kỹ thuật cho quá trình QLRBV và Chứng chỉ rừng bao gồm cả thời gian duy trì chứng chỉ sau khi được cấp. Trong thời gian vừa qua, tư vấn kỹ thuật đã hỗ trợ các chủ rừng hoàn thiện việc thiết lập và thực hiện phương án QLRBV theo tiêu chuẩn Việt Nam và Quốc tế, đã góp phần không nhỏ trong kết quả đã đạt được. Tuy nhiên, các đơn vị tư vấn kỹ thuật cũng đã bộc lộ những hạn chế mà tư vấn đã phát hiện được qua khảo sát thực địa:

- Một số đơn vị tư vấn không đủ năng lực và nhân sự cũng thực hiện nhiệm vụ tư vấn kỹ thuật dẫn tới chất lượng các sản phẩm làm ra

thiếu, chất lượng thấp, dễ mắc lỗi không tuân thủ thậm chí không thể tư vấn đúng về biện pháp khắc phục lỗi theo các quy định về QLRBV và CCR theo tiêu chuẩn Việt Nam và Quốc tế.

- Có những đơn vị, cá nhân tư vấn kỹ thuật trong quá trình hỗ trợ đã để cho các chủ rừng hiểu lầm chứng chỉ rừng là mục tiêu chính mà không biết QLRBV mới là mục tiêu còn chứng chỉ rừng chỉ là công cụ. Vì vậy, cố gắng đẩy nhanh tiến độ để đạt được chứng chỉ rừng mà không chú ý tăng cường năng lực về QLRBV.

- Có những đơn vị và cá nhân tư vấn kỹ thuật không cập nhật các chính sách mới về QLRBV và chứng chỉ rừng của Việt Nam và thế giới hoặc không hiểu rõ các chính sách này dẫn tới tư vấn sai.

- Vì vậy, rất cần một chính sách quy định các đơn vị đủ năng lực mới có thể làm tư vấn kỹ thuật cho các chủ rừng.

Các chính sách đã ban hành của Chính phủ và Bộ NN & PTNT là nhằm tháo gỡ các khó khăn trên và thúc đẩy tiến trình QLRBV và CCR của Việt Nam. Bên cạnh các tác dụng tích cực và hiệu quả cũng đã bộc lộ những hạn chế. Mặc dù Việt Nam đã cố gắng xây dựng và ban hành các chính sách cho QLRBV bao gồm cả các chính sách liên quan. Đây là việc làm cần thiết nhưng điều quan trọng là cần phải minh chứng rằng các văn bản chính sách đã đáp ứng được điều kiện QLRBV & chứng chỉ rừng của quốc tế.

IV. CÁC GIẢI PHÁP NHẪM THÚC ĐẨY QLRBV VÀ CHỨNG CHỈ RỪNG

Từ kết quả đánh giá thực hiện chính sách và thực trạng hoạt động quản lý của ngành lâm nghiệp, đề xuất các nhóm giải pháp chính sau nhằm đẩy nhanh tiến trình QLRBV và mở rộng diện tích chứng chỉ rừng của Việt Nam bao gồm:

4.1. Nhóm giải pháp về chính sách

4.1.1. Chính sách đóng cửa rừng tự nhiên

Trên cơ sở kết quả khảo sát và tham vấn tại thực địa thấy rằng cần thiết phải có một chính sách phù hợp hơn về đóng cửa rừng tự nhiên/dừng khai thác gỗ từ rừng tự nhiên. Đặc biệt sau khi chính sách này đã được luật hóa và đưa vào bộ Luật Lâm nghiệp 2017. Dựa vào nội dung của luật tại: Chương III - Quản lý rừng, mục 4 - Đóng, mở rừng tự nhiên; Bộ NN&PTNT cần xây dựng một chính sách (Quyết định, thông tư) hướng dẫn các cơ quan quản lý lâm nghiệp ở các cấp thực hiện nội dung này của Luật. Hướng dẫn phải cụ thể, rõ ràng, khả thi và phù hợp với Luật, thể hiện ở các nội dung:

- Cơ sở khoa học và nguyên tắc đóng, mở cửa rừng tự nhiên; bảo đảm công khai, minh bạch, quyền và lợi ích của các bên liên quan với mục tiêu quản lý rừng bền vững, bảo tồn tài nguyên rừng và đa dạng sinh học;
- Quy định điều kiện đóng, mở cửa rừng tự nhiên. Có sự quan tâm đến các chủ rừng đang quản lý diện tích rừng tự nhiên lớn và đang thực hiện QLRBV và chứng chỉ rừng;
- Các quy định về hỗ trợ kinh phí, nguồn kinh phí, mức hỗ trợ cho chủ rừng khi thực hiện đóng cửa rừng tự nhiên, đặc biệt đối với các chủ rừng đang quản lý diện tích rừng tự nhiên lớn và thực hiện QLRBV và chứng chỉ rừng.

4.1.2. Các nhóm chính sách khác cần phát triển

- i) Chính sách về quyền sử dụng đất và rừng cho các chủ rừng một cách ổn định, phù hợp với hoạt động QLRBV;
- ii) Bổ sung các chính sách quy định bảo vệ môi trường, đa dạng sinh học và bảo tồn trong quá trình quản lý rừng bền vững;
- iii) Cần có chính sách về tiêu thụ, sử dụng sản phẩm gỗ sau khai thác từ rừng đã được quản lý

bền vững phù hợp, trao quyền chủ động cho các chủ rừng. Vì vậy, rất cần một thông tư hướng dẫn thực hiện Nghị định 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ. Thông tư hướng dẫn sẽ giúp cho các chủ rừng sử dụng một cách có hiệu quả các sản phẩm từ rừng, tuân theo các nguyên tắc của tiêu chuẩn Quốc tế (Nguyên tắc 5 - FSC và nguyên tắc 3 - PEFC).

4.2. Nhóm giải pháp về tài chính

i) Một trong những khó khăn lớn đối với các chủ rừng là nguồn kinh phí cho quản lý rừng bền vững từ khi xây dựng phương án, quá trình thực hiện phương án và quá trình chứng chỉ rừng. Mặc dù Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 2810/2015/QĐ-BNN-TCLN có ghi nguồn kinh phí thực hiện QLRBV từ “Ngân sách Nhà nước và địa phương từ Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng, các chương trình dự án Quốc tế, liên doanh liên kết, tự có,...” nhưng trên thực tế tiếp cận các nguồn tài chính và thực hiện rất khó cho các chủ rừng ngay cả khi có nguồn kinh phí từ kinh doanh rừng có lãi của chính chủ rừng. Vì vậy, cần phải có chính sách phù hợp, hướng dẫn như thông tư thì mới có thể có kinh phí cho thực hiện quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng.

ii) Bên cạnh đó cũng rất cần có các chính sách về vay ưu đãi cũng như các chính sách thuế phù hợp cho các chủ rừng cam kết thực hiện quản lý rừng bền vững lâu dài, ít nhất là cho giai đoạn 2021 - 2030 nhằm tạo động lực khuyến khích hơn nữa tiến trình thực hiện quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng ở Việt Nam.

iii) Tranh thủ sự hỗ trợ của Chính phủ các nước và các tổ chức Quốc tế.

iv) Các chính sách ưu đãi về thuế đối với các chủ rừng thực hiện QLRBV và chứng chỉ rừng thuộc mọi thành phần kinh tế.

4.3. Nhóm giải pháp về công nghệ, năng lực quản lý

- i) Xây dựng các quy trình, hướng dẫn kỹ thuật điều tra chuyên đề: Điều tra đất; lập quy hoạch sử dụng đất; điều tra hiện trạng tài nguyên và năng suất rừng; đánh giá tác động môi trường và xã hội; điều tra đa dạng sinh học động, thực vật và xác định rừng có giá trị bảo tồn cao (HCVF) phù hợp với hiện trạng rừng của Việt Nam và tuân theo quy định quốc tế;
- ii) Xây dựng các hướng dẫn kỹ thuật xác định hành lang đa dạng sinh học ven sông suối, vùng đệm và kế hoạch bảo vệ các khu vực này;
- iii) Hướng dẫn kỹ thuật quản lý lâm sản ngoài gỗ;
- iv) Hướng dẫn khai thác gỗ, ngoài nội dung quản lý cần có các quy định giảm thiểu tác động môi trường như các quy định Quốc tế tương tự Hướng dẫn khai thác giảm thiểu tác động (Reduced Impact Logging - RIL) áp dụng chung trong toàn quốc nhằm bảo vệ môi trường hiệu quả (nguyên tắc 6 - FSC và nguyên tắc 2 - PEFC).

4.4. Nhóm giải pháp nâng cao nhận thức về QLRBV và Chứng chỉ rừng

- i) Bộ NN&PTNT cũng như các cơ quan lâm nghiệp ở các địa phương cần có các kế hoạch hàng năm, trung hạn và dài hạn bao gồm thời gian và kinh phí, nhằm tăng cường nhận thức cũng như năng lực của các chủ rừng và các bên liên quan về QLRBV và chứng chỉ rừng;
- ii) Xây dựng một hệ thống truyền thông về QLRBV và chứng chỉ rừng từ Trung ương xuống địa phương;
- iii) Có kế hoạch đào tạo nguồn nhân lực ở các cấp, tạo thành hệ thống quản lý các hoạt động QLRBV và thực hiện chứng chỉ rừng ở Việt Nam.

4.5. Nhóm giải pháp nâng cao năng lực về kỹ thuật lâm sinh

Xây dựng và tập huấn cho các chủ rừng các tiến bộ kỹ thuật lâm nghiệp bao gồm:

- i) Hướng dẫn kỹ thuật trồng và quản lý lâm sản ngoài gỗ dưới tán rừng nhằm tăng tính đa dạng sinh học và đa dạng hóa lâm sản;
- ii) Hướng dẫn kỹ thuật khoanh nuôi tái sinh rừng hướng tới QLRBV;
- iii) Xây dựng các mô hình trình diễn cho các chủ rừng học theo.

4.6. Nhóm giải pháp về tổ chức

- i) Do thực trạng quản lý lâm nghiệp của Việt Nam hiện nay, nhằm bảo đảm về kinh phí cũng như tiềm năng tài nguyên, rất cần tạo ra các nhóm kinh doanh lâm nghiệp: Nhóm công ty Nhà nước hoặc tư nhân có diện tích rừng nhỏ, nhóm hộ nông dân lâm nghiệp, hợp tác xã lâm nghiệp, liên minh hợp tác xã lâm nghiệp... nhằm tạo thành một vùng rừng trồng tập trung có thể thực hiện dễ dàng các hoạt động QLRBV và xin cấp chứng chỉ rừng Quốc tế;
- ii) Cần tăng cường giám sát chất lượng hoạt động của các đơn vị tư vấn trong nước về lĩnh vực này.

V. KẾT LUẬN

Việt Nam tham gia vào tiến trình QLRBV và chứng chỉ rừng từ 1998, mặc dù đã đạt được một số thành tựu nhất định nhưng nhìn chung còn chậm so với tiến trình của thế giới và khu vực. Vì vậy, ngành lâm nghiệp Việt Nam rất cần có những giải pháp tổng hợp, phù hợp nhằm đạt được mục tiêu mà Chiến lược của ngành đã đặt ra là phải QLRBV, đặc biệt là hệ thống chính sách liên quan đến QLRBV và chứng chỉ rừng. Các chính sách đã ban hành

vừa qua của Chính phủ, Bộ NN & PTNT bước đầu đã thúc đẩy mạnh mẽ tiến trình QLRBV ở Việt Nam. Các chính sách đã ban hành mặc dù chưa đủ và có những điểm chưa hoàn toàn phù hợp, nhưng đã tiếp cận các tiêu chuẩn Quốc tế về QLRBV và CCR bền vững. Bên cạnh đó, cần có các giải pháp hỗ trợ về kỹ thuật, tài chính, quản lý nhằm tăng tính khả thi của các chính sách đã ban hành.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ NN&PTNT, 2015. Kế hoạch hành động về quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng giai đoạn 2015 - 2020 (Quyết định 2810/QĐ-BNN-TCLN ngày 16/07/2015)
2. Bộ NN&PTNT, 2016. Đề án thực hiện quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng giai đoạn 2016 - 2020 (Quyết định 83/QĐ-BNN-TCLN ngày 12/01/2016).
3. Bộ NN&PTNT, 2018. Thông tư 28/2014/TT- Bộ NN&PTNT ngày 16/11/2018 của Bộ NN&PTNT - Quy định về quản lý rừng bền vững.
4. Đào Công Khanh, 2017. Tiến trình quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng ở Việt Nam. Tờ thông tin cho lãnh đạo ở tất cả các cấp. Trung tâm Thông tin và Thống kê (Bộ NN&PTNT).
5. Đào Công Khanh, 2018. Quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng Việt Nam, từ chính sách đến thực tiễn. Tạp chí Môi trường và Rừng, số 87 + 88.
6. Kỳ yếu Hội thảo về quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng ở Việt Nam, 2019. Đề tài Nhà nước mã số 03.10/2019 - DA2.

Email tác giả liên hệ: daocongkhanh@gmail.com

Ngày nhận bài: 20/01/2021

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 03/02/2021

Ngày duyệt đăng: 05/02/2021